TOÀ ÁN NHÂN DÂN TPTN **Tỉnh Thái Nguyên**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/ 2021/HNGĐ-ST
Ngày: 10/6/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP THÁI NGUYÊN TỈNH THÁI NGUYÊN
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hà
Các Hội thẩm nhân dân :1. Ông Dương Văn Xây
2. Ông Trần Tuấn Hưởng
Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Vũ Hoàng Yến - Thư ký Toà án nhân dân TP Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Bà Hoàng Thị Diệu Ngọc - Kiểm sát viên

Ngày 10/6/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm C khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 313 /2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐXX - ST ngày 14/5/2021 giữa các đương sự:

Nguyên Đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1971;
Địa chỉ: Số nhà 124, tổ B, phường T, thành phố T.N, tỉnh Thái Nguyên.
Dân tộc: Kinh; Văn hóa: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do.
(Có mặt tại phiên tòa)

Bị Đơn: Ông Tăng Văn C, sinh năm 1967;
Địa chỉ: Tổ X, phường G, thành phố T.N, tỉnh Thái Nguyên.
Dân tộc: Kinh; Văn hóa: Lớp 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do.
(Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Bà và ông Tăng Văn C kết hôn năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có được đăng ký kết hôn tại UBND phường G, thành phố T.N, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ tháng 12/2019 đến nay vợ chồng bà đã sống ly thân nhau. Do mâu thuẫn không hàn gắn được nên bà đã có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết việc ly hôn của hai vợ chồng. Tại phiên tòa ngày hôm nay, bà H vẫn giữ nguyên quan điểm tại buổi hòa giải, bà xác định không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông C để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Tăng Văn Thái S, sinh ngày 25/12/2000.

Hiện nay con chung đã trưởng thành nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong đơn khởi kiện, bà H xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông C có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng, gồm: Nhà và đồ dùng sinh hoạt. Bà H nhất trí chia mỗi người ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 08/4/2021. Bà đang quản lý tài sản có giá trị lớn hơn nên bà nhất trí trích chia phần chêch lệch cho ông C

Đối với số tiền 25.000.000đ ông C yêu cầu bà H phải hoàn trả vì đây là tiền ông C bán tài sản riêng của ông để trả nợ chung của vợ chồng là 50.000.000đ (mỗi người phải chịu 25.000.000đ). Tại phiên hòa giải, bà H không nhất trí trả cho ông C vì bà cho rằng số tiền 25.000.000đ ông C trả nợ tiền mua thịt là tiền ông C tự làm ra trong thời kỳ hôn nhân, không phải là tiền bán tài sản riêng.

Tại phiên tòa, bà H nhất trí hoàn trả ông C số tiền 25.000.000đ là tiền ông C bán tài sản riêng của ông để trả nợ chung của vợ chồng là 50.000.000đ (mỗi người phải chịu 25.000.000đ). Tuy nhiên về thời hạn thanh toán, bà xin được trả sau ba năm vì hiện nay bà đang phải nuôi con học đại học nên chưa có tiền để trả.

Ngoài ra vợ chồng không cho ai nợ và cũng không nợ ai tài sản gì.

Bị đơn ông Tăng Văn C trình bày:

Ông xác nhận những thông tin mà bà H trình bày về thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn là đúng. Còn về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, thì sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, đến đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn do bà H cho rằng không còn tình cảm với ông nữa nên đã xảy ra việc cãi vã. Hai vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay. Tại phiên tòa, ông C cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí ly hôn để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Tăng Văn Thái S, sinh ngày 25/12/2000. Hiện nay con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông C có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm những tài sản sau:

- Nhà: 01 nhà cấp 4, xây dựng năm 2004, sửa chữa lại năm 2019, mái lợp Prô xi măng, nền lát gạch, diện tích 64,38m^2 (phần xây nhà bổ trụ, không xây tường, tường tận dụng 2 nhà bên cạnh); 01 mái đua sân có diện tích: Phần lợp tôn 14,8m^2; phần mái lợp Prô xi măng 7,4m^2;

- Đồ dụng sinh hoạt gồm: 01 xe máy Vi sion BKS : 20B1-41461 mua năm 2013; 01 xe máy BKS : 20L7-1385 mua năm 2004; Máy bơm để sửa xe mua năm 2001; 01 tủ bảo ôn Kangaroo mua năm 2019; 01 máy điều hòa mua năm 2014; 02 nồi điện mua năm

2017; 06 bộ bàn ghế mua năm 2018, ghế nhựa cũ mua năm 2004; 02 quạt trần mua năm 2019;

Tổng giá trị tài sản là: 48.691.859đ

Ông C yêu cầu chia mỗi người ½ tài sản, cụ thể:

- Bà H được hưởng 24.345.929đ.

- Ông C được hưởng 24.345.929đ.

Hiện nay ông C đang quản lý sử dụng tài sản trị giá 1.900.000đ gồm:

- 01 xe máy BKS 20L-1385 trị giá 1.400.000

- Máy bơm nước trị giá 500.000đ.

Bà H đang quản lý sử dụng những tài sản còn lại trị giá 46.791.859đ.

Do vậy ông yêu cầu bà H có trách nhiệm bù chênh lệch giá trị tài sản chung của vợ chồng cho ông C là 22.445.929đ.

Ngoài những tài sản trên, khi ly hôn ông C còn yêu cầu bà H phải trả lại ông số tiền 25.000.000đ vì đây là tiền ông C bán tài sản riêng (quyền sử dụng đất của ông được bố mẹ đẻ tặng cho riêng) để trả nợ chung của vợ chồng là 50.000.000đ (mỗi người phải chịu 25.000.000đ).

- Về phương thức thanh toán: Ông không nhất trí với phương thức thanh toán của bà H, ông yêu cầu khi bản án có hiệu lực pháp luật thì bà H phải có nghĩa vụ trả tiền cho ông.

- Về quyền sử dụng đất:

+ Bà H được bố mẹ tặng cho thửa đất số 154, tờ bản đồ số 37, diện tích 76m^2; mục đích sử dụng đất T (đất ở đô thị) đất đã đã được cấp Giấy CNQSD đất số AC 056993 do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 17/11/2005 tên Nguyễn Thị Thanh H. Đây là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Thanh H, nên khi ly hôn ông C, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ông Tăng Văn C được bố mẹ thửa đất số 711, tờ bản đồ số 12, diện tích 718 m^2; mục đích sử dụng đất ở đô thị 40 m^2, đất trồng cây lâu năm 678 m^2, đất đã được cấp Giấy CNQSD đất số BU 962889 do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 17/11/2005 tên Tăng Văn C. Đây là tài sản riêng của ông Tăng Văn C, nên khi ly hôn ông C, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra vợ chồng không cho ai nợ và cũng không nợ ai tài sản gì.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của đương sự: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, nguyên đơn, đã

chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 28, 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, Điều 483 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các Điều 51,55, 95 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 257, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội để giải quyết.

1. Về quan hệ hôn nhân: C nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Tăng Văn C.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là: Tăng Văn Thái S, sinh ngày 25/12/2000. Hiện nay con chung đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

3.Về tài sản chung, nợ chung: C nhận việc chia tài sản chung của bà H và ông C như sau:

- Bà H được quản lý sử dụng sở hữu những tài sản gồm:

+ Nhà: 01 nhà cấp 4, xây dựng năm 2004, sửa chữa lại năm 2019, mái lợp Prô xi măng, nền lát gạch, diện tích 64,38m^2 (phần xây nhà bổ trụ, không xây tường, tường tận dụng 2 nhà bên cạnh); 01 mái đua sân có diện tích: Phần lợp tôn 14,8m^2; phần mái lợp Prô xi măng 7,4m^2;

+ 01 xe máy Vi sion BKS : 20B1- 41461 mua năm 2013;

+ 01 tủ bảo ôn Kangaroo mua năm 2019;

+ 01 máy điều hòa mua năm 2014;

+ 02 nồi điện mua năm 2017;

+ 06 bộ bàn ghế mua năm 2018, ghế nhựa cũ mua năm 2004.

+ 02 quạt trần mua năm 2019.

Tổng giá trị tài sản bà H được giao quản lý sử dụng sở hữu là 46.791.859đ.

- Ông C quản lý sử dụng sở hữu những tài sản gồm:

+ 01 xe máy BKS 20L-1385 trị giá 1.400.000

+ Máy bơm nước trị giá 500.000đ.

Tổng giá trị tài sản ông C được giao quản lý sử dụng sở hữu là 1.900.000đ gồm:

Bà H có trách nhiệm bù tiền chênh lệch giá trị tài sản chung của vợ chồng cho ông C là 22.445.929đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

Bà H tự nguyện hoàn trả cho ông C số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), (là tiền ông C đã dùng tiền bán tài sản riêng để trả nợ chung của chồng) và số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 950.000đ (Chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông C là 48. 395.929 (Bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

Về phương thức thanh toán: Buộc bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông C số tiền 48. 395.929 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về lãi chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông C có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà H không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng bà H còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông C, bà H không xem xét giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Về án phí: Căn cứ Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội bà H phải nộp 300.000đ án phí LHST và 2.419.796đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch vào ngân sách nhà nước được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, bà H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.419.796 đ.

Ông C là người khuyết tật nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.217.296đ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung của vụ án nhưng các bên vẫn giữ nguyên ý kiến, vì vậy Tòa án phải đưa vụ kiện ra xét xử tại phiên tòa C khai ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Đây là vụ kiện ly hôn, nguyên đơn, bị đơn đều có nơi cư trú tại thành phố Thái Nguyên như vậy theo quy định tại Điều 28, 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị Thanh H kết hôn với ông Tăng Văn C năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có được đăng ký kết hôn tại UBND phường G, thành phố T.N, tỉnh Thái Nguyên nên đ- ợc thừa nhận là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn: Bà H, ông C xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm sống, từ tháng 12/2019 đến nay vợ chồng bà đã sống ly thân nhau, độc lập về kinh tế, không ai quan tâm đến ai. Tại phiên tòa, bà H, ông C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không hòa giải được, mục đích hôn nhân không đạt được nên nhất trí thuận tình ly hôn để giải phóng cho nhau. HĐXX thấy rằng: Mâu thuẫn giữa bà H và ông C đã trầm trọng, vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai, quan hệ hôn nhân giữa các đương sự đã thực sự tan vỡ, việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên, mục đích hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn của bà H, ông C là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định tại Điều 51, 55 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần được C nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là: Tăng Văn Thái S, sinh ngày 25/12/2000;

Hiện nay con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung:

Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận việc chia tài sản chung như sau:

Ông C, bà H mỗi người được chia ½ giá trị tài sản, cụ thể:

- Bà H được hưởng 24.345.929đ.

- Ông C được hưởng 24.345.929đ.

Hiện nay ông C đang quản lý sử dụng tài sản trị giá 1.900.000đ gồm: 01 xe máy BKS 20L-1385 trị giá 1.400.000; 01Máy bơm nước trị giá 500.000đ.

Bà H đang quản lý sử dụng những tài sản còn lại trị giá 46.791.859đ gồm:

+ Nhà: 01 nhà cấp 4, xây dựng năm 2004, sửa chữa lại năm 2019, mái lợp Prô xi măng, nền lát gạch, diện tích 64,38m^2 (phần xây nhà bổ trụ, không xây tường, tường tận dụng 2 nhà bên cạnh); 01 mái đua sân có diện tích: Phần lợp tôn 14,8m^2; phần mái lợp Prô xi măng 7,4m^2;

+ Đồ dùng sinh hoạt: 01 xe máy Vi sion BKS : 20B1-41461 mua năm 2013; 01 tủ bảo ôn Kangaroo mua năm 2019; 01 máy điều hòa mua năm 2014; 02 nồi điện mua năm 2017; 06 bộ bàn ghế mua năm 2018, ghế nhựa cũ mua năm 2004; 02 quạt trần mua năm 2019.

Do vậy bà H sẽ có trách nhiệm bù chênh lệch giá trị tài sản chung của vợ chồng cho ông C là 22.445.929đ.

Ngoài ra, bà H nhất trí hoàn trả ông C số tiền 25.000.000đ là tiền ông C bán tài sản riêng của ông để trả nợ chung của vợ chồng là 50.000.000đ (mỗi người phải chịu 25.000.000đ).

Tổng số tiền bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông C là 47. 445.929 đ.

Hội đồng xét thấy việc thỏa thuận chia tài sản chung của ông C, bà H là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được C nhận.

Về chi phí tố tụng: Ông C đã nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 1.900.000đ, bà H nhất trí trả lại cho ông C 950.000đ chi phí tố tụng, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bà H.

Tổng số tiền bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông C là 48. 395.929 đ.

Về phương thức thanh toán: Ông C yêu cầu bà H phải thanh toán cho ông số tiền 48. 395.929 đ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà H yêu cầu trả khoản tiền trên sau ba năm.

Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà H về phương thức thanh toán là không có căn cứ để chấp nhận nên cần buộc bà H thanh toán cho ông C số tiền 48. 395.929 đ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về lãi chậm trả: Ông C và H không thỏa thuận về lãi suất chậm trả nên số tiền lãi chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Căn cứ Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội bà H phải nộp 300.000đ án phí LHST và 2.419.796đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch vào ngân sách nhà nước được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, bà H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.419.796 đ.

Ông C là người khuyết tật nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.217.296đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, Điều 483 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các Điều 51,55, 95 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 257, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: C nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Tăng Văn C.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là: Tăng Văn Thái S, sinh ngày 25/12/2000. Hiện nay con chung đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3.Về tài sản chung, nợ chung: C nhận việc chia tài sản chung của bà H và ông C như sau:

- Bà H được quản lý sử dụng sở hữu những tài sản gồm:

+ Nhà: 01 nhà cấp 4, xây dựng năm 2004, sửa chữa lại năm 2019, mái lợp Prô xi măng, nền lát gạch, diện tích 64,38m^2 (phần xây nhà bổ trụ, không xây tường, tường tận dụng 2 nhà bên cạnh); 01 mái đua sân có diện tích: Phần lợp tôn 14,8m^2; phần mái lợp Prô xi măng 7,4m^2;

+ 01 xe máy Vi sion BKS : 20B1- 41461 mua năm 2013;

+ 01 tủ bảo ôn Kangaroo mua năm 2019;

+ 01 máy điều hòa mua năm 2014;

+ 02 nồi điện mua năm 2017;

+ 06 bộ bàn ghế mua năm 2018, ghế nhựa cũ mua năm 2004.

+ 02 quạt trần mua năm 2019, tài sản này là ông C đề nghị xem xét thẩm định bổ sung.

Tổng giá trị tài sản bà H được giao quản lý sử dụng sở hữu là 46.791.859đ.

- Ông C quản lý sử dụng sở hữu những tài sản gồm:

+ 01 xe máy BKS 20L-1385 trị giá 1.400.000

+ Máy bơm nước trị giá 500.000đ.

Tổng giá trị tài sản ông C được giao quản lý sử dụng sở hữu là 1.900.000đ gồm:

Bà H có trách nhiệm bù tiền chênh lệch giá trị tài sản chung của vợ chồng cho ông C là 22.445.929đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

- Bà H tự nguyện hoàn trả cho ông C số tiền 25.000.000đ Hai mươi lăm triệu đồng), (là tiền ông C đã dùng tiền bán tài sản riêng để trả nợ chung của chồng) và số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 950.000đ (Chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông C là 48. 395.929 (Bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

- Về phương thức thanh toán: Buộc bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông C số tiền 48. 395.929 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về lãi chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông C có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà H không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng bà H còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông C, bà H Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Về án phí: Căn cứ Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội bà H phải nộp 300.000đ án phí LHST và 2.419.796đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch vào ngân sách nhà nước được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0003005 ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, bà H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.419.796 đ.

Ông C là người khuyết tật nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.217.296đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Về quyền kháng cáo: Bà H, ông C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

NƠI NHẬN
- VKSND tỉnh TN**;**
- VKSND TPTN;
- TAND tỉnh TN;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THATPTN;
- Đ- ơng sự;
- L- u HS;
- UBND phường G, TPTN.

Trần Thị Thu Hà

HUY VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**